

# QUY ĐỊNH VỀ BẢO ĐẢM THỰC HIỆN NGUYÊN TẮC SUY ĐOÁN VÔ TỘI TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015

■ ThS. HOÀNG VĂN HẠNH \*

*Tóm tắt: Trước yêu cầu bảo vệ quyền con người và xu thế hội nhập quốc tế ngày càng mạnh mẽ, suy đoán vô tội là một trong những nguyên tắc cơ bản được áp dụng rộng rãi trong nền tư pháp nhiều nước. Bài viết này phân tích thực trạng các quy định về bảo đảm thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội trong Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam năm 2015.*

*Abstract: Faced with the need to protect human rights and the increasing trend of international integration, innocent presumption is one of the basic principles, widely applied in the judiciary of many countries. This article analyzes the situation of provisions on ensuring the implementation of the principle of innocent presumption in the Vietnam Criminal Procedure Code of 2015.*

**Ở** Việt Nam, xuất phát từ việc đảm bảo nguyên tắc suy đoán vô tội là sự thể hiện quan điểm của Nhà nước trong việc tôn trọng các giá trị cao quý của con người về nhân phẩm, danh dự trong xã hội, Hiến pháp năm 2013 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định cụ thể về nguyên tắc suy đoán vô tội và việc bảo đảm thực hiện nguyên tắc này trong tố tụng hình sự. “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”<sup>1</sup>.

Nhằm bảo đảm thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội, các cơ quan, người tiến hành tố tụng cần phải áp dụng và chấp hành nghiêm chỉnh các biện pháp sau đây:

*Một là, áp dụng và thực hiện hiệu quả các biện pháp tố tụng theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định để chứng*

*minh tội phạm*

Nội dung này nhấn mạnh yêu cầu về mặt thủ tục pháp lý, là dấu hiệu quan trọng nhất của chế độ pháp quyền, theo đó, thủ tục công khai, minh bạch là đòi hỏi số một cho việc bảo vệ quyền con người chống lại sự truy bức tùy tiện. Theo tinh thần đó, tại nhiều điều luật cụ thể, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã nhấn mạnh các yêu cầu nghiêm ngặt về trình tự, thủ tục, coi đó cũng là một nguyên tắc của tố tụng hình sự. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 xác định: “Mọi hoạt động tố tụng hình sự phải được thực hiện theo quy định của Bộ luật này. Không được giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử ngoài những căn cứ và trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định”<sup>2</sup>.

Trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng được đặt ra ngay từ quy định về khởi tố và xử lý vụ án hình sự: “Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm, trong

phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm khởi tố vụ án, áp dụng các biện pháp do Bộ luật này quy định để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội, pháp nhân phạm tội. Không được khởi tố vụ án ngoài những căn cứ và trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định”<sup>3</sup>. Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải tuân thủ pháp luật khi tiến hành hoạt động điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Mọi hoạt động điều tra phải tôn trọng sự thật, tiến hành khách quan, toàn diện và đầy đủ; phát hiện nhanh chóng, chính xác mọi hành vi phạm tội, làm rõ chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, tinh tiết tăng nặng, tinh tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nguyên nhân, điều kiện phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án<sup>4</sup>. Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự, quyết định việc buộc tội, phát hiện vi phạm pháp luật nhằm bảo đảm mọi hành vi phạm tội, người phạm tội, pháp nhân phạm tội, vi phạm pháp luật đều phải được phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh, việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, pháp nhân phạm tội, không làm oan người vô tội<sup>5</sup>.

Khi tiến hành tố tụng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu

xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết<sup>6</sup>. Không ai có thể bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, việc bắt, tạm giữ, tạm giam người phải theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người<sup>7</sup>. Trong giai đoạn điều tra, truy tố, nếu không chứng minh được bị can đã thực hiện hành vi tội phạm mà thời hạn điều tra đã hết, thì cơ quan có thẩm quyền phải ra quyết định đình chỉ vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015<sup>8</sup>. Ngoài ra, Bộ luật Tố tụng hình sự còn có quy định khác giúp các cơ quan tiến hành tố tụng cho việc định tội danh một cách chính xác như: Quy định về chứng minh và chứng cứ (Chương VI), quy định về các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế (Chương VII), đồng thời còn quy định về trình tự, thủ tục khởi tố (Chương IX), điều tra (Chương X), truy tố (Chương XVIII)...

*Hai là, áp dụng các biện pháp hợp pháp mà Bộ luật Tố tụng hình sự quy định để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ*

Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ chứng cứ xác

định có tội và chúng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội<sup>9</sup>. Khách quan là dựa vào sự thật trước mắt, tồn tại bên ngoài không phụ thuộc vào ý thức, ý muốn con người. Đảm bảo xem xét vụ án tình tiết vụ án một cách khách quan thì cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật vụ án một cách khách quan, toàn diện không bị chi phối bởi ý chí của người khác và không xem xét vụ án một cách phiến diện. Bảo đảm thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội đòi hỏi quá trình chứng minh tội phạm phải dựa trên những chứng cứ xác thực, không còn nghi ngờ. Mọi sự nghi ngờ đối với người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đều phải được kiểm tra, chứng minh làm rõ. Nếu không chứng minh làm rõ được sự nghi ngờ thì sự nghi ngờ đối với người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo phải được giải thích theo hướng có lợi cho họ. Chứng minh tội phạm là một quá trình diễn ra ở cả ba giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử. Ba giai đoạn này độc lập nhưng lại có cơ chế giám sát, chế ước, bổ sung cho nhau nhằm bảo đảm việc kết tội được chính xác, không làm oan người không phạm tội. Từng chủ thể của giai đoạn tố tụng phải có nghĩa vụ chứng minh tội phạm ở giai đoạn của mình phụ trách và chịu trách nhiệm về việc chứng minh đó. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội. Quy định này là rõ ràng, dứt khoát ở chỗ khi không đủ căn cứ để buộc tội hoặc khi không thể làm sáng tỏ được căn cứ buộc tội, kết tội, thì cơ

quan điều tra vụ án hoặc Tòa án xét xử bị cáo phải kết luận bị can, bị cáo không phạm tội.

Nghĩa vụ chứng minh thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bao gồm cơ quan điều tra, truy tố và xét xử. Ngoài ra, một số cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật<sup>10</sup>. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có nghĩa vụ chứng minh tội phạm, nhưng việc chứng minh tội phạm của các cơ quan này ở mỗi giai đoạn tố tụng có những đặc điểm khác nhau. Ở giai đoạn khởi tố vụ án hình sự, giai đoạn điều tra vụ án hình sự và truy tố, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có nghĩa vụ chứng minh tội phạm, còn ở giai đoạn xét xử, nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và Hội đồng xét xử. Đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự bao gồm những sự kiện và tình tiết khác nhau. Mỗi sự kiện, tình tiết nói riêng cũng như toàn bộ vụ án đều phải được nghiên cứu, làm sáng tỏ một cách khách quan, đầy đủ, toàn diện và chính xác. Để chứng minh tội phạm trong tố tụng hình sự thì vấn đề quan tâm hàng đầu chính là các cấu thành tội phạm. Cấu thành tội phạm chính là tổng hợp những dấu hiệu đặc trưng cho một loại tội phạm cụ thể được quy định trong luật hình sự. Tuy nhiên, không phải bất cứ cấu thành tội phạm nào cũng có những dấu hiệu bắt buộc giống nhau; có những dấu hiệu bắt buộc phải có trong tất cả các cấu thành tội phạm, có những dấu hiệu có trong cấu thành tội phạm của tội này nhưng lại không có trong cấu thành tội phạm của tội khác.

Để chứng minh tội phạm trong tố tụng hình sự, thì đối với bất cứ một tội phạm nào, các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng phải

thu thập đầy đủ chứng cứ để chứng minh được những vấn đề sau:

(i) Chứng cứ để chứng minh “có hành vi phạm tội xảy ra hay không” là chứng cứ để xác định hành vi đã xảy ra có đủ yếu tố cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 hay thuộc các trường hợp không phải là hành vi phạm tội (quan hệ dân sự, kinh tế, vi phạm hành chính và các trường hợp khác theo quy định của luật);

(ii) Chứng cứ để chứng minh “thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội” là chứng cứ xác định nếu có hành vi phạm tội xảy ra thì xảy ra vào thời gian nào, ở đâu; phương pháp, thủ đoạn, công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm như thế nào;

(iii) Chứng cứ để chứng minh “ai là người thực hiện hành vi phạm tội” là chứng cứ xác định một chủ thể cụ thể đã thực hiện hành vi phạm tội đó;

(iv) Chứng cứ để chứng minh “có lỗi hay không có lỗi” là chứng cứ xác định chủ thể có lỗi hoặc không có lỗi khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội; nếu có lỗi thì là lỗi cố ý trực tiếp hay lỗi cố ý gián tiếp hoặc lỗi vô ý do quá tự tin hay lỗi vô ý do cẩu thả theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Bộ luật Hình sự năm 2015;

(v) Chứng cứ để chứng minh “có năng lực trách nhiệm hình sự không” là chứng cứ xác định khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự chưa; có mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình hay không; nếu có thì mắc bệnh đó vào

thời gian nào, trong giai đoạn tố tụng nào;

(vi) Chứng cứ để chứng minh “mục đích, động cơ phạm tội” là chứng cứ xác định chủ thể thực hiện hành vi phạm tội với mục đích, động cơ gì; mục đích, động cơ phạm tội là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự hay là tình tiết định tội, tình tiết định khung hình phạt;

(vii) Chứng cứ để chứng minh “tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo” là chứng cứ xác định bị can, bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 51, Điều 84 Bộ luật Hình sự năm 2015 hoặc áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52, Điều 85 Bộ luật Hình sự năm 2015;

(viii) Chứng cứ để chứng minh “đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo” là chứng cứ xác định lý lịch của bị can, bị cáo; nếu bị can, bị cáo là pháp nhân thương mại thì phải chứng minh tên, địa chỉ và những vấn đề khác có liên quan đến địa vị pháp lý và hoạt động của pháp nhân thương mại;

(ix) Chứng cứ để chứng minh “tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra” là chứng cứ để đánh giá tính chất, mức độ thiệt hại, hậu quả về vật chất, phi vật chất do hành vi phạm tội gây ra;

(x) Chứng cứ để chứng minh “nguyên nhân và điều kiện phạm tội” là chứng cứ xác định nguyên nhân chủ quan, khách quan, điều kiện cụ thể dẫn đến việc chủ thể thực hiện hành vi phạm tội;

(xi) Chứng cứ để chứng minh “những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt” là chứng cứ chứng minh những vấn đề được quy

định tại các điều 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 59, 88 và các điều luật khác của Bộ luật Hình sự năm 2015;

(xii) Chứng cứ khác để chứng minh một hoặc nhiều vấn đề quy định tại Điều 85 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 mà thiếu chứng cứ đó thì không có đủ căn cứ để giải quyết vụ án, như: Chứng cứ để xác định tuổi của người bị buộc tội, người bị hại là người dưới 18 tuổi; chứng cứ để chứng minh vị trí, vai trò của từng bị can, bị cáo trong trường hợp đồng phạm hoặc phạm tội có tổ chức; chứng cứ để xác định trách nhiệm dân sự của bị can, bị cáo và những vấn đề khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật<sup>11</sup>.

Ngoài ra, để đảm bảo đúng việc truy cứu trách nhiệm hình sự một cách chính xác thì còn phải lưu ý đến quy định về các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự tại Điều 20 - Sự kiện bất ngờ; Điều 21 - Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự; Điều 22 - Phòng vệ chính đáng; Điều 23 - Tình thế cấp thiết; Điều 24 - Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội; Điều 25 - Rủi ro trong nghiên cứu thử nghiệm; Điều 26 - Thi hành mệnh lệnh của chỉ huy hay của cấp trên của Bộ luật Hình sự hiện hành.

Việc thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật trên, một mặt, sẽ đảm bảo cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, mặt khác, cũng không làm oan cho người vô tội. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng, do vậy, kê ca trong trường hợp người phạm tội không đưa ra được những chứng cứ để chứng minh là họ vô tội, thì cũng không thể vì thế mà các cơ quan

có thẩm quyền tiến hành tố tụng kết tội họ.

*Ba là, Tòa án phải bảo đảm việc xét xử dân chủ, khách quan, vô tư theo các nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*

Nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội đã khẳng định chỉ có Tòa án mới có thẩm quyền phán quyết, xác định một người có tội bằng bản án kết tội có hiệu lực pháp luật. Chứng nào chưa có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án thì người bị buộc tội vẫn là người vô tội. Nói cách khác, thời gian suy đoán vô tội của người bị buộc tội là từ thời điểm Viện kiểm sát buộc tội đến thời điểm bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Theo quy định nói trên, thì một người dù có bị tạm giữ, bị khởi tố bị can, bị tạm giam, đã bị xét xử sơ thẩm và bản án đó chưa có hiệu lực pháp luật thì vẫn chưa phải là người có tội. Họ mới chỉ là người bị tình nghi, người đã có hành vi phạm tội. Thời gian người bị buộc tội được coi là không có tội được tính từ khi người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự cho đến khi được chứng minh theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và có bản án của Tòa án kết tội đã có hiệu lực pháp luật. Thời gian này nhiều hay ít là phụ thuộc vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, thiệt hại xảy ra và sự khai nhận của người thực hiện hành vi vi phạm.

Việc kết luận người bị buộc tội phạm một tội mà Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định được thể hiện rõ nhất trong quá trình tranh tụng khách quan tại phiên tòa. Để tranh tụng có hiệu quả, thì một trong những điều kiện quan trọng nhất là các bên buộc tội và gỡ tội phải thực sự bình đẳng với nhau và Tòa án phải đứng ở vị trí trung gian, độc lập,

khách quan, bảo đảm cho hai bên thực hiện chức năng của mình. Tư tưởng bình đẳng này không chỉ được thể hiện tại phiên tòa mà còn ở các giai đoạn trước khi mở phiên tòa. Theo đó, nguyên tắc xác định trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, các bên buộc tội và gỡ tội đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ và đưa ra yêu cầu để làm rõ sự thật khách quan của vụ án và Tòa án phải có trách nhiệm trong việc tạo điều kiện cho kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình và tranh luận dân chủ trước Tòa án.

*Bốn là, khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội, thì Tòa án phải tuyên bị cáo không phạm tội*

Việc tranh tụng chỉ là hình thức nếu kết quả tranh tụng không được thể hiện trong bản án, quyết định của Tòa án. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng quy định: "Mọi chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, áp dụng điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự năm 2015 để xác định tội danh, quyết định hình phạt, mức bồi thường thiệt hại đối với bị cáo, xử lý vật chứng và những tình tiết khác có ý nghĩa giải quyết vụ án đều phải được trình bày, tranh luận, làm rõ tại phiên tòa. Bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa"<sup>12</sup>. Nguyên tắc suy đoán vô tội chỉ rõ, khi chưa có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án thì bị can, bị cáo không bị coi là có tội. Điều đó cho thấy tầm quan trọng của bản án đối với quá trình tố tụng hình sự cùng ý nghĩa to lớn của nó

đối với việc đảm bảo nguyên tắc suy đoán vô tội. Bản án hình sự là hình thức pháp lý của hoạt động áp dụng pháp luật hình sự và tổ tụng hình sự chỉ do Tòa án ban hành trong đó tuyên bố một người phạm tội hoặc không phạm tội. Điều 224 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã đưa ra khuôn mẫu chung của bản án hình sự sơ thẩm về hình thức và nội dung. Theo đó, bản án hình sự chỉ có hai loại: Bản án hình sự tuyên bị cáo có tội và bản án hình sự tuyên bị cáo không phạm tội. Bản án tuyên bị cáo phạm tội phải chỉ rõ bị cáo phạm tội gì, theo điều khoản nào của Bộ luật Hình sự năm 2015. Nếu bị cáo vô tội thì dứt khoát trong bản án phải khôi phục danh dự, nhân phẩm và các quyền lợi khác cho họ. Với nhận thức chỉ có hai loại bản án quy định tại Điều 224 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, cần loại trừ những bản án tuyên theo kiểu "lửng lơ" như: "Bị cáo không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội..."; "không đủ căn cứ để kết tội bị cáo về tội hoặc hành vi của bị cáo không đủ yếu tố cấu thành tội phạm...". Tuyên như vậy rất khó xác định bị cáo có tội hay không có tội, oan hay không oan, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền suy đoán vô tội cũng như các quyền lợi khác của bị cáo<sup>13</sup>. Bởi vậy, cần quán triệt rằng, trong giai đoạn xét xử nếu không đủ căn cứ để xác định bị cáo có tội, thì Hội đồng xét xử ra bản án tuyên bố bị cáo vô tội.

Bảo đảm thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội trong giai đoạn xét xử còn có tác dụng giảm bớt tình trạng kéo dài thời gian giải quyết vụ án do phải điều tra bổ sung theo yêu cầu của Viện kiểm sát hoặc Tòa án, nên hồ sơ vụ án phải trả đi trả lại nhiều lần, theo quy định tại khoản 2 Điều 174; điểm b khoản 1 Điều 240 và Điều 280 Bộ luật Tố

tụng hình sự năm 2015. Thực tiễn xét xử cho thấy, không ít vụ án sau khi không thể tiếp tục trả hồ sơ điều tra bổ sung ở giai đoạn chuẩn bị xét xử được nữa, tại phiên tòa khi nghị án, Hội đồng xét xử lại trả hồ sơ điều tra bổ sung với lý do thiếu chứng cứ dùng để chứng minh hành vi phạm tội; bị cáo có chứng cứ ngoại phạm khi xảy ra vụ án; có dấu hiệu sót người đồng phạm; yếu tố lỗi... mà không thể bổ sung tại phiên tòa. Thực tế, trong suốt quá trình thu thập thông tin, xác minh, thu thập chứng cứ, điều tra nhằm chứng minh sự thật khách quan vụ án, bằng các biện pháp nghiệp vụ mà pháp luật cho phép và các phương tiện kỹ thuật hỗ trợ, người tiến hành tố tụng trong vụ án đó nếu có thể thu thập được chứng cứ chứng minh thì chắc chắn rằng, họ đã tiến hành các hoạt động đó xong trước khi hồ sơ vụ án được chuyển sang Tòa án. Hơn nữa, các điều tra viên, kiểm sát viên được phân công giải

quyết vụ án cũng đã tận dụng tối đa thời gian và số lần được trả hồ sơ điều tra bổ sung, kể cả gia hạn điều tra nhưng vẫn không thu thập được tài liệu, không bổ sung thêm được chứng cứ, thì liệu rằng với “cơ hội” được Hội đồng xét xử tiếp tục quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung một lần nữa, cơ quan buộc tội sẽ thu thập thêm được những gì, hay chỉ là việc nhằm kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Bởi vậy, khi không có đủ chứng cứ chứng minh được lỗi; hành vi thực hiện tội phạm của bị cáo hoặc đồng phạm (nếu có) như cáo trạng của Viện kiểm sát quy kết, thì phải xem là đồng nghĩa với sự vô tội của bị cáo đã được chứng minh và bản án, quyết định mà Hội đồng xét xử sơ thẩm phải được tuyên bị cáo không có tội và trả tự do ngay (nếu trước đó đã bị tạm giam) chứ không được chọn phương án trả hồ sơ điều tra bổ sung hoặc hủy án để điều tra, xét xử lại đối với Hội đồng xét xử phúc thẩm<sup>14</sup>□

1. Điều 13 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

2. Điều 7 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

3. Điều 18 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

4. Điều 19 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

5. Điều 20 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

6. Điều 8 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

7. Điều 10 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

8. Điều 230 và Điều 248 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

9. Điều 15 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

10. Điều 35 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

11. Khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 22/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Điều 85 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

12. Điều 26 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

13. Đinh Thế Hùng, Sự thể hiện của nguyên tắc suy đoán vô tội trong chế định về xét xử của Luật Tố tụng Hình sự Việt Nam, <https://lks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/79/111>.

14. Đinh Thế Hùng, Tlđđ.